

LỜI MỞ ĐẦU

Từ khi đất nước ta chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, thì đời sống nhân dân ta ngày càng phát triển và trong những năm gần đây nền kinh tế nước ta có những chuyển biến đáng kể cùng những thắng lợi to lớn và tốc độ tăng trưởng nhảy vọt. Hiện nay nước ta bước dần vào thời kỳ hiện đại hóa, công nghiệp hóa. Sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của nhà nước đã khuyến khích các loại doanh nghiệp mạnh dạng đầu tư vào sản xuất. Các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, hợp tác liên doanh với Việt Nam. Do đó công tác kế toán có một vị trí quan trọng trong các doanh nghiệp và trở thành trung tâm cung cấp thông tin, không những cho các doanh nghiệp, cho nhà nước mà còn cho các đơn vị quan tâm đầu tư. Qua đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải hoàn thiện công tác hoạch toán kế toán của mình và tự tìm thị trường tiêu thụ.

Mục đích cuối cùng của doanh nghiệp là thu lợi nhuận. Muốn biết được lãi, lỗ thì doanh nghiệp phải xác định kết quả kinh doanh sau một chu kỳ sản xuất của sản xuất nhằm rút ra được kinh nghiệm cho năm sau, định hướng được tiêu thụ sản xuất các sản phẩm kinh doanh, xác thực với thị trường hiện tại.

Mục đích nghiên cứu kết quả kinh doanh là để doanh nghiệp biết được phần chi phí bỏ ra trong một quá trình sản xuất sản phẩm, trong một thời gian nhất định để thu được kết quả cuối cùng là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhằm xác định và biết được lãi, lỗ giúp doanh nghiệp đề ra phương hướng cách giải quyết cho thời gian tới nên kinh doanh như thế nào cho tốt hơn và tìm kiếm thị trường tiêu thụ nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh.

Nghiên cứu chi tiết từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phương pháp xác định lãi tháng trước thuế và kết chuyển khi kết thúc kỳ kế toán.

Nghiên cứu nội dung phân phối kết quả kinh doanh. Phương pháp kế toán tổng hợp kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh.

Phương pháp kế toán phân phối kết quả kinh doanh trích lập các quỹ, phân chia cho các bên tham gia liên doanh các cổ đông.

Đặc biệt đối với DNTN Hoàng Hưng là loại hình chuyên cung cấp các loại bánh, kẹo thì kết quả hoạt động KD và việc phân phối kết quả kinh doanh của DN đóng vai trò rất quan trọng, nó góp phần làm cho DN biết rõ thêm hiệu quả kinh doanh để tiếp tục tạo lợi nhuận nhiều hơn và đưa kết quả cao hơn.

Được tiếp nhận thực tập tại DNTN Hoàng Hưng, với khả năng hiểu biết của em trong quá trình học tập và làm việc từ những kiến thức đã học kết hợp với tình hình thực tế tại DN. Bản thân muốn trình bày suy nghĩ về vấn đề này trong chuyên đề tốt nghiệp của em từ đó đưa ra những nhận xét đứng trên góc độ là một DN hướng tới thị trường. Do kiến thức còn non trẻ chưa có kinh nghiệm nên đề tài còn nhiều sai sót và chưa hoàn chỉnh tới mức độ tối đa. Em rất mong sự giúp đỡ và đóng góp ý kiến của thầy, cô và các cô, chú anh, chị ở DNTN Hoàng Hưng.

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ DNTN HOÀNG HƯNG

PHẦN I:

Giới Thiệu Về Doanh Nghiệp Tư Nhân Hoàng Hưng.

A. Quá trình hình thành và phát triển của Doanh Nghiệp:

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Hưng đăng ký kinh doanh vào ngày 07/11/2002 theo số 5201000477 tại phòng đăng ký kinh doanh của sở kế hoạch và đầu tư An Giang và mã số thuế tỉnh An Giang.

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Hưng là một doanh nghiệp tư nhân, hoạch toán độc lập và có đủ tư cách pháp nhân, cơ sở vật chất ban đầu khi mới tiếp nhận còn rất nhiều khó khăn nhưng với tinh thần nỗ lực, đoàn kết trí tuệ và sự sáng suốt của chủ Doanh Nghiệp đã dần dần đưa Doanh Nghiệp đi lên và có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, cho thấy Doanh Nghiệp kinh doanh mang lại hiệu quả cao.

- Tên cơ sở: DNTN Hoàng Hưng.
- Tên giao dịch: DNTN Hoàng Hưng
- Địa chỉ: 130 Lê Minh Ngươn, phường. Mỹ Long. TPLX. An Giang.
- Điện thoại: 0763844049.
- Fax: 076387741.
- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa(51241-512410), bánh, mứt, kẹo, mì ăn liền, trà đường, café (51249-512490), đồ uống, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết (51251-512510), đồ uống có cồn(rượu, bia) (51252-512520).
- Vốn điều lệ: 372450000 đồng, trong đó tiền mặt là 200000000 đồng, còn lại là hiện vật với trị giá 172450000 đồng.
- Chủ doanh nghiệp: Hoàng Minh Phương.
- Sinh ngày: 12/05/1959.
- CMND: 351268376, ngày cấp 28/04/1994, tại công An Giang.
- Nơi ĐKKHKT: số 21/10. khóm An Giang, p. Mỹ Thới, TPLX, An Giang.

B. Chức Năng, Nhiệm Vụ:

I. Chức năng:

Chuyên cung cấp hàng hóa, thực phẩm các loại phục vụ cho mọi tầng lớp trong xã hội.

Doanh nghiệp hoạt động theo chế độ kế toán tự trách nhiệm, có đủ tư cách pháp nhân.

1. Nhiệm vụ:

- Hoàn thành đúng thời gian yêu cầu của khách hàng.
- Phát triển và nâng cao cơ sở khoa học kỹ thuật sao cho phù hợp với tốc độ phát triển của xã hội.
- Quản lý tốt cán bộ công nhân viên chức, chống tham ô, lãng phí chấp hành tốt các chế độ kế toán, chính sách của Nhà Nước.

2. Quyền Hạn:

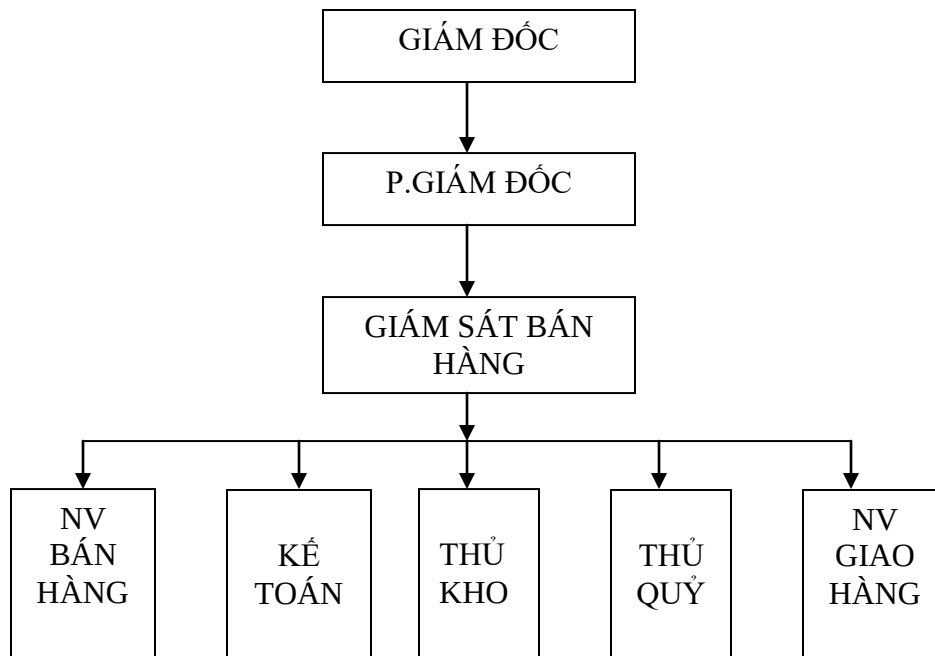
- Chủ động ký kết hợp đồng với các Doanh Nghiệp, các thương gia trong và ngoài địa phương. Tạo nguồn vốn kinh doanh thông qua hình thức đầu tư và vay vốn ngân hàng.
- **Mục tiêu:**
 - Xây dựng các phương thức kinh doanh linh hoạt.
 - Đẩy mạnh quan hệ với khách hàng để gia tăng số lượng hợp đồng.

II. Cơ Cấu Bộ Máy Tổ Chức Quản Lý Của Doanh Nghiệp:

1.Cơ Cấu Bộ Máy Tổ Chức Của Doanh Nghiệp:

Là Doanh Nghiệp Tư Nhân theo cấu trúc mô hình “vừa và nhỏ” hạch toán một cách độc lập nên Doanh Nghiệp Tư nhân Hoàng Hưng có cấu bộ máy giản đơn sơ đồ sau:

Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức:



2.Nhiệm Vụ Các Phòng:

- **Giám Đốc:** Điều hành trực tiếp các hoạt động của Doanh Nghiệp, phụ trách công tác đối ngoại, ký kết hợp đồng mua bán. Trực tiếp chịu trách nhiệm với cơ quan chủ quản, với nhà nước và toàn thể cán bộ công nhân viên về hoạt động kinh doanh của Doanh Nghiệp.
- **Phó Giám Đốc:** Là người chịu sự quản lý của giám đốc Doanh Nghiệp là một công sự giúp đỡ cho Giám Đốc trong một số trường hợp đặc biệt liên quan đến quá trình hoạt động của Doanh Nghiệp thì phó Giám Đốc có quyền thay thế, điều hành mọi hoạt động của Doanh Nghiệp.
- Tham mưu cho Giám Đốc, soạn thảo, triển khai thực quy chế của Doanh Nghiệp, sắp xếp, phân công theo từng nhiệm vụ thích hợp.

- **Giám sát Bán Hàng:**

- Giám sát, theo dõi tiến độ làm việc của nhân viên bán hàng.
- Kiểm tra đơn đốc quá trình làm việc của nhân viên bán hàng.
- Tìm hiểu, khảo sát thị trường để hỗ trợ nhân viên bán hàng.
- Lên kế hoạch chỉ tiêu doanh số cho từng nhân viên.
- Kiểm hàng và lên kế hoạch đặt hàng.
- Tổng kết báo cáo, các chương trình khuyến mại và đề xuất những chương trình mới.

- **Kế toán:**

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám Đốc xem xét và quản lý những vấn đề liên quan đến sổ sách kế toán và các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra tổ chức tính toán ghi chép, phản ánh chính xác kịp thời tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, tiền vốn của Doanh Nghiệp, vốn cho các hoạt động khác, lập đầy đủ và đúng hạn của báo cáo tài chính. Đảm bảo yêu cầu của chế độ báo cáo theo mẫu thống nhất, nói lên thông tin cập nhật cần thiết.
- Theo dõi thu hồi công nợ kịp thời, đầy đủ chính xác, không để thất thoát tài sản của Doanh Nghiệp.
- Tổ chức kiểm kê cân đối tiền hàng, nghiên cứu vận dụng các cơ sở tài chính kế toán, thống kê, đề xuất các biện pháp hạn chế khó khăn, vạch ra các phương án tổ chức trong lĩnh vực tài chính kế toán.

- **Nhân Viên bán hàng:**

- Trực tiếp bán hàng và xuất sản phẩm cho khách hàng theo yêu cầu.

- **Thủ quỹ:**

- Có nhiệm vụ vô sổ quỹ, báo cáo và rút số dư hàng ngày.
- Thu chi khi có chứng từ hợp lệ.

- **Thủ kho:**

- Là người quản lý, theo dõi, ghi chép tình hình xuất nhập tồn của hàng hóa.

- **Nhân viên giao hàng:**

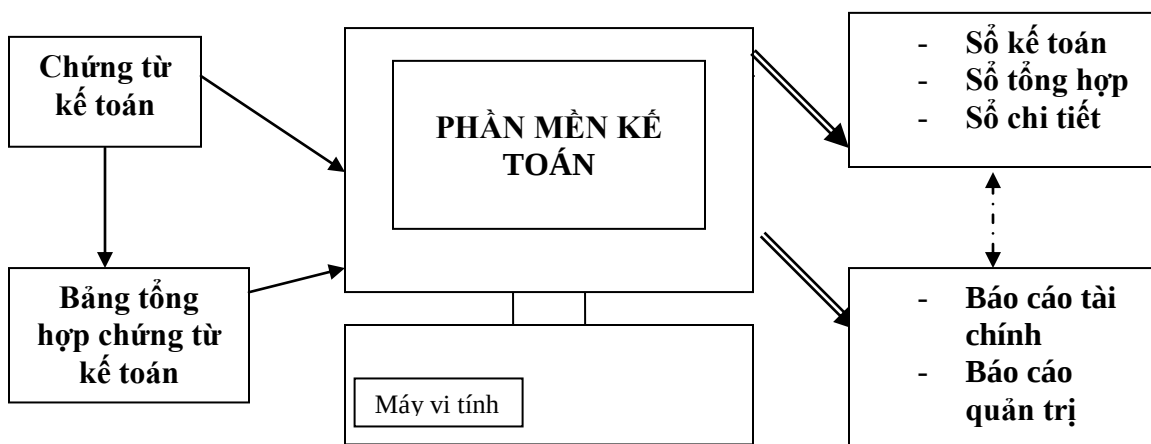
- Có nhiệm vụ giao hàng hóa cho khách hàng.

3. Hình thức kế toán của Doanh Nghiệp:

- Doanh nghiệp Tư Nhân Hoàng Hưng đang thực hiện chế độ sổ sách kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính, áp dụng chế độ kế toán dành cho Doanh Nghiệp “vừa và nhỏ” theo quy định.
- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.
- Theo quy định của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ Cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan. Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

- Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.
- Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH



✿ Ghi chú:

- : Nhập số liệu hàng ngày.
- ⇒ : In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm.
- ↔ : Đối chiếu, kiểm tra.

PHẦN II: CƠ SỞ LÝ LUẬN

PHẦN II: CƠ SỞ LÝ LUẬN



I. KẾ TOÁN TIÊU THỤ THÀNH PHẨM:

1. Điều kiện ghi nhận doanh thu và nguyên tắc hạch toán doanh thu:

a. Khái niệm:

Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Nói cách khác, doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hay bán hàng hóa mua vào, nhằm bù đắp chi phí và tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

b. Điều kiện ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi khi thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- > Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

c. Nguyên tắc hạch toán doanh thu:

- * Phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- * Ghi nhận doanh thu:

- Giá bán chưa thuế GTGT (đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế).

- Tổng giá thanh toán (đối với DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu).

* Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp: ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính phần lãi trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu.

* Trường hợp nhận bán hàng đại lý theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng: ghi nhận doanh thu là hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng.

* Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua thì chưa được coi là tiêu thụ và không được ghi vào TK “Doanh thu” mà chỉ ghi vào bên có TK 131 “phải thu khách hàng” về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi giao hàng cho người mua thì mới ghi vào TK “doanh thu”.

* Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu. Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa, dịch vụ khác không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu.

* Không hoạch toán vào TK “doanh thu” các trường hợp sau:

- Trị giá vật tư, hàng hóa, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến.

- Trị giá sản phẩm, bán thành phẩm, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị thành viên trong cùng một công ty, tổng công ty hoạch toán toàn ngành.

- Trị giá sản phẩm, hàng hóa đang gửi bán, dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được người mua chấp nhận thanh toán.

- Trị giá hàng gửi bán theo phương thức bán đại lý, ký gửi nhưng chưa bán được.

- Các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

* Khoản tiền mà người bán giảm trừ cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo hợp đồng (chiết khấu thanh toán) không được ghi giảm doanh thu mà được coi là chi phí tài chính.

d. Các khoản làm giảm doanh thu:

* Chiết khấu thương mại: là khoản tiền mà DN đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho những khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Nếu mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thương mại: Chiết khấu thương mại được ghi giảm trừ vào Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng lần cuối.

- Chiết khấu thương mại lớn hơn số tiền bán hàng ghi trên hóa đơn lần cuối: chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua.

- Giá bán trên hóa đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại: khoản chiết khấu thương mại này không được hoạch toán vào TK 521 “chiết khấu thương mại”.

- Trong kỳ chiết khấu thương mại thực tế phát sinh được phản ánh vào bên nợ TK 521. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ hạch toán.

* Doanh thu hàng bán bị trả lại: là giá trị hàng bán đã xác định tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

* Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

2. Chứng từ sử dụng:

Hóa đơn GTGT (mẫu 01-GTKT-3LL): dùng cho các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hóa đơn bán hàng (mẫu 02-GTTT-3LL): dùng cho các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Hóa đơn đặc thù: dùng cho các doanh nghiệp đề nghị và đã được bộ tịa chính chấp nhận bằng văn bản cho phép sử dụng hóa đơn đặc thù như vé xe, vé tàu...

Ngoài các chứng từ trên, hạch toán chi tiết tiêu thụ còn sử dụng các bản kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ và bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi và sổ chi tiết bán hàng.

3. Tài khoản sử dụng:

TK 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

- Thuế TTĐB, thuế XK, và thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp. - CKTM kết chuyển cuối kỳ. - Giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ. - Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ. - Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911	- Doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 521 “Chiết khấu thương mại”

- Khoản chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.	- Kết chuyển số chiết khấu thương mại vào TK 511 để xác định doanh thu thuần cuối kỳ kế toán.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 531 “Doanh thu hàng bán bị trả lại”

- Doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ.	- Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại sang TK 511 để xác định doanh thu thuần cuối kỳ kế toán.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 532 “Giảm giá hàng bán”

- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho khách hàng phát sinh trong kỳ.	- Kết chuyển số tiền giảm giá hàng bán vào TK 511 để xác định doanh thu thuần cuối kỳ kế toán.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

4. Phương pháp hạch toán. (Kế toán thuế GTGT theo PP khấu trừ)

a. Kế toán bán hàng trực tiếp:

- Khi bán sản phẩm hàng hóa, căn cứ hóa đơn GTGT hay hóa đơn bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131	tổng giá thanh toán.
Có TK 511	Giá bán chưa thuế GTGT
Có TK 3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán:

Nợ TK 632
Có TK 155

- Khi chấp nhận khoản chiết khấu thương mại, giảm giá cho khách hàng ghi:

Nợ TK 521,532
Nợ TK 3331

Có TK 111,112,131

- Trường hợp hàng bán bị trả lại, ghi:

+ Phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 531
Nợ TK 3331

Có TK 111,112,131

+ Phản ánh giá vốn của thành phẩm bị trả lại (nhập kho, còn gửi tại bên mua):

Nợ TK 155,157
Có TK 632

- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511,512
Có TK 521,531,532

b. Kế toán bán hàng thông qua các đại lý hoặc gửi hàng đi bán:

Theo phương thứ này, đơn vị bán sẽ gửi hoặc tự chuyển thành phẩm, hàng hóa, lao vụ dịch vụ cho người mua, người nhận đại lý theo sự thỏa thuận giữa đôi bên.

Hàng hóa, thành phẩm xuất kho gửi đi bán chưa được xem là tiêu thụ, chỉ khi nào khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán mới được xem là tiêu thụ.

Trình tự hạch toán:

- Khi xuất kho thành phẩm, hàng hóa gửi đi bán:

Nợ TK 157
Có TK 154,155,156

- Khi hàng được xem là tiêu thụ:

+ Ghi doanh thu:

Nợ TK 111,112,131	Giá có thuế GTGT
Có TK 511	Giá chưa thuế GTGT
Có TK 3331	Thuế GTGT phải nộp

+ Ghi giá vốn:

Nợ TK 632
Có TK 157

- Trường hợp hàng cho đại lý bán, sau đó xác định số hàng bán được, ghi:

Nợ TK 111,112,131 giá có thuế GTGT
 Có TK 511 giá chưa thuế GTGT
 Có TK 3331 thuế GTGT phải nộp

Phản ánh hoa hồng cho đại lý:
 Nợ TK 641
 Nợ TK 133 thuế GTGT (nếu có)
 Có TK 131,111,112

Hoặc ghi:
 Nợ TK 111,112 (số tiền thực nhận)
 Nợ TK 641 (hoa hồng đại lý)
 Nợ TK 133 thuế GTGT được khấu trừ (tính trên hoa hồng đại lý nếu có.
 Có TK 511 giá bán chưa thuế
 Có TK 3331 thuế GTGT đầu ra (tính trên giá bán chưa thuế)

Đồng thời phản ánh giá vốn Có TK 155 số thành phẩm được đại lý tiêu thụ:
 Nợ TK 632
 Có TK 157

c. *Kế toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:*

Khi bán hàng trả chậm, trả góp phản ánh số tiền thu lần đầu và số tiền phải thu ghi:

Nợ TK 111,112 số tiền thu lần đầu
 Nợ TK 131 số tiền còn phải thu
 Có TK 511 giá bán trả ngay chưa thuế
 Có TK 3331 thuế GTGT phải nộp
 Có TK 3387 chênh lệch giữa giá bán và giá bán trả ngay

Đồng thời phản ánh giá vốn Có TK 155 số thành phẩm tiêu thụ:
 Nợ TK 632
 Có TK 155,156

Khi thu tiền bán hàng lần tiếp theo, ghi:

Nợ TK 111,112
 Có TK 131

Đồng thời kết chuyển lãi trả chậm:

Nợ TK 3387
 Có TK 515

d. *Kế toán trao đổi thành phẩm: (trao đổi hàng không tương tự).*

Giá vốn hàng mang đi trao đổi:

Nợ TK 632
 Có TK 155

Doanh thu hàng mang đi trao đổi:

Nợ TK 1314
 Có TK 511
 Có TK 3331

Giá trị hàng nhận lại:

Nợ TK 152,153,156,..
 Nợ TK 133
 Có TK 131

Thanh toán bù trừ giữa các bên trao đổi hàng không tương tự:

e. *Các trường hợp khác:*

Doanh thu bán hàng nội bộ: Phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp

- Tiêu thụ Nội bộ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty, (hạch toán tương tự như sử dụng sản phẩm trong các trường hợp quảng cáo, biếu tặng,...)

- Trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 334

Có TK 512

Có TK 3331

- Khi chuyển hàng hóa, thành phẩm thành tài sản cố định:

Nợ TK 211 giá vốn

Có TK 155, 156, 154

- Sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ để biếu tặng, khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền:

+ Sản phẩm, hàng hóa xuất biếu tặng, khuyến mãi, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT (chỉ ghi trên hóa đơn dòng giá thanh toán theo giá thành hoặc giá vốn, bỏ dòng thuế suất)

Nợ TK 641, 642

Có TK 512

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa xuất biếu tặng, khuyến mãi, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT thì DN phải lập hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng ghi đầy đủ các chỉ tiêu như bán hàng cho khách hàng:

Nợ TK 641, 642

Có TK 512

Có TK 3331

+ Nếu sản phẩm hàng hóa biếu tặng được trang trải bằng quỹ khen thưởng phúc lợi:

Nợ TK 431

Có TK 512

Có TK 3331

f. Cuối kỳ:

- Kết chuyển các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511, 512

Có TK 521, 531, 532

- Xác định số thuế GTGT được khấu trừ để tính số thuế GTGT phải nộp trong kỳ đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 3331

Có TK 133

- Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải nộp trong kỳ ghi:

Nợ TK 511

Có TK 3331

- Đối với những đối tượng chịu thuế TTĐB, thuế xuất khẩu thì số phải nộp trong kỳ ghi:

Nợ TK 511

Có TK 3332, 3333

- Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511, 512

Có TK 911

DT thuần = DT bán hàng – (các khoản làm giảm DT + thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo pp trực tiếp)

II. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:

a. khái niệm: Là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính mang lại như tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi: là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tiền, các khoản tương đương tiền hoặc các khoản còn nợ doanh nghiệp như: lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán,

Tiền bản quyền: là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tài sản như: bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm máy vi tính, ...

Cổ tức và lợi nhuận được chia: là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác: thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, thu nhập về chuyển nhượng cho thuê cơ sở hạ tầng, ...

b. Nguyên tắc hạch toán:

- DT hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - DT được xác định tương đối chắc chắn.
- DT từ tiền lãi, tiền bản quyền, Cổ TK, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.
- Giá trị ghi nhận DT hoạt động tài chính:
 - Đối với hoạt động mua bán chứng khoán, bán ngoại tệ: DT được ghi nhận theo phần chênh lệch lãi (giá bán – giá gốc) của các loại chứng khoán hay ngoại tệ.
 - Đối với hoạt động bán bất động sản đầu tư, doanh thu được ghi nhận theo giá bán bất động sản.
 - Bán hàng trả chậm, trả góp: phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay được xem là lãi do bán trả chậm, trả góp và ghi nhận

vào doanh thu chưa thực hiện và phân bổ dần vào doanh thu tài chính theo kỳ hạn thanh toán.

- Khi tiền lãi chưa thu được của một khoản đầu tư dồn tíchstrwows khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua, chỉ có tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư mới mua được ghi nhận là doanh thu tài chính của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

c. Tài khoản sử dụng:

TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo PP trực tiếp.	- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911.	
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 515 không có số dư.

d. Phương pháp hạch toán:

- Lãi tín phiếu, trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh,....

Nợ TK 121,228,222,223 Dùng lãi bổ sung mua trái phiếu, cổ phiếu, góp vốn.
 Nợ TK 111,112 Nhận lãi bằng tiền.
 Nợ TK 131 Nhận thông báo về lãi được hưởng nhưng chưa thu tiền.
 Có TK 515

- Lãi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Nợ TK 111,112,131 Giá thanh toán.
 Có TK 121,228 Giá vốn.
 Có TK 515 Lãi bán chứng khoán.

- Định kỳ, tính toán lãi cho vay phải thu trong kỳ theo khế ước vay:

Nợ TK 111,112 Nếu thu tiền ngay.
 Nợ TK 131 Nếu chưa nhận tiền.
 Có TK 515

- Lãi tiền gửi: Nợ TK 112

Có TK 515

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển lãi bán hàng trả chậm, trả góp vào doanh thu tài chính:

Nợ TK 3387

Có TK 515

- Chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn, được người bán chấp nhận:

Nợ TK 331

Có TK 515

- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng: Nợ TK 111,112,131

Có TK 515 Nếu thu theo từng kỳ hạn cho thuê.

Có TK 3331

- Doanh thu chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp, cuối kỳ tính thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động tài chính: Nợ TK 515

Có TK 3331

- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911.

Nợ TK 515

Có TK 911

2. Kế toán chi phí tài chính:

a. Khái niệm: là những chi phí và những khoản lỗ liên quan đến hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm:

- Lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Lỗ do bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán chấp thuận cho khách hàng được hưởng.
- Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.
- Khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Chi phí và lỗ về các hoạt động đầu tư khác,...

b. Nguyên tắc hạch toán:

- Đối với hoạt động mua bán chứng khoán, ngoại tệ: ghi nhận vào chi phí tài chính phần chênh lệch lỗ (do giá bán thấp hơn giá gốc) của các loại chứng khoán hay ngoại tệ.
- Đối với hoạt động bán bất động sản đầu tư: ghi nhận vào chi phí tài chính toàn bộ giá trị (giá gốc) của bất động sản đã bán.
- Kết thúc hoạt động liên doanh, vốn góp liên doanh không thu hồi đủ phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
- Lãi đi vay vốn được ghi nhận vào chi phí tài chính trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ, không phân biệt khoản lãi đi vay do thực tế doanh nghiệp đã thanh toán tiền cho bên vay hay chưa.

c. Tài khoản sử dụng:

TK 635 “Chi phí tài chính”

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. – Kết chuyển chi phí tài chính và các khoản lỗ về hoạt động tài chính sang TK 911
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

d. Phương pháp hạch toán:

- Lỗ chuyển nhượng chứng khoán:

Nợ TK 111,112,131

Giá thanh toán.

Nợ TK 635

Lỗ bán chứng khoán.

Có TK 121,228,..

Giá vốn.

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí phát sinh trong quá trình góp vốn liên doanh, liên kết: Nợ TK 635

Có TK 111,112,141,...

- Kết thúc hoạt động liên doanh, liên kết, vốn không thu hồi đủ.

Nợ TK 635

Có TK 222,223

- Chi phí đi vay vốn ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh (trừ trường hợp chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định)
Nợ TK 635
Có TK 111,112,142,242...
- Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi trả chậm, trả góp của từng kỳ (khi mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp)
Nợ TK 635
Có TK 242
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng hưởng:
Nợ TK 635
Có TK 131,111,112,...
- Chi phí cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ
Nợ TK 635
Có TK 228
- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh sang TK 911.

III. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG & CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

1. Kế toán chi phí bán hàng:

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

- Chi phí cháo hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.
- Hoa hồng bán hàng.
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng.
- Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Về nguyên tắc, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ được tính hết vào giá thành toàn bộ của những sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản sử dụng:

TK 641 “Chi phí bán hàng”

- Tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.	- Các khoản làm giảm chi phí bán hàng. - Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 641 không có số dư cuối kỳ.

b. Phương pháp hạch toán:

111,112,331	641	111,112,138
Chi phí điện, điện thoại, thuê ngoài sửa chữa,...	Khi phát sinh các khoản được ghi giảm chi phí bán hàng.	
1331		
VAT đầu vào (PP khấu trừ)		
152,153		911
Xuất vật liệu, CCDC sử dụng	Kết chuyển chi phí bán hàng để xác định KQKD kỳ này.	
334,338		
Tiền lương, các khoản trích theo lương phải trả cho nhân viên đóng gói, bảo quản,...		
214		
Khấu hao TSCĐ		
142,242		
Phân bổ các khoản chi phí trả trước vào chi phí bán hàng.		
335		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đang dùng ở bộ phận bán hàng.		

2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

- Là các chi phí kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của toàn doanh nghiệp, bao gồm:
- Chi phí về lương nhân viên bộ phận QLDN: BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên QLDN.
- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN.
- Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi: Thuế nhà đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài,...

Về nguyên tắc, chi phí QLDN phát sinh trong kỳ được tính hết vào giá thành toàn bộ của những sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ xác định kết quả kinh doanh.

b. Tài khoản sử dụng:

TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

- Tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến QLDN.	- Các khoản làm giảm chi phí QLDN. - Kết chuyển chi phí QLDN vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 642 không có số dư cuối kỳ.

c. Phương pháp hạch toán:

111,112,331	642	111,112,138
Chi phí điện, thuê ngoài sửa chữa,...	Khi phát sinh các khoản được ghi giảm chi phí QLDN	
1331		
VAT đầu ra		
(PP khấu trừ)		
152,153		911
Xuất vật liệu, CCDC sử dụng	Kết chuyển chi phí QLDN để xác định KQKD kỳ này	
334,338		
Tiền lương, các khoản trích theo lương phải trả cho cán bộ QLDN		
214		
Khấu hao TSCĐ		
142,242		
Phân bổ các khoản chi phí trả trước vào chi phí QLDN		
335		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đang dùng chung cho DN		
333		
Thuế môn bài, thuế nhà đất, ... phải nộp.		
139		

Khoản dự phòng nợ phải thu
khó đòi.

IV. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC:

1. Kế toán các khoản thu nhập khác:

a. *Khái niệm:* Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ.
- Thu về tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Các khoản thuế được nhà nước hoàn lại.
- Thu nhập quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, các nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Các khoản tiền thưởng cho khách hàng có liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu.
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra,...

b. *Tài khoản sử dụng:*

TK 711 “Thu nhập khác”	
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp.	- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
- Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911.	
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 711 không có số dư.

c. *Phương pháp hạch toán:*

- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
Nợ TK 111,112,131,152,..
Có TK 711
- Tiền thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
Nợ TK 111,112
Có TK 711
Đồng thời ghi đơn Có TK 004
- Xử lý xóa sổ nợ không xác định được chủ:
Nợ TK 331,338
Có TK 711
- Thu nhập kinh doanh của các niên độ trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ nay phát hiện:
Nợ TK 111,131,..
Có TK 711
- Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp kỳ này hoặc NSNN hoàn lại:
Nợ TK 333,111,112

Có TK 711

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp:

Nợ TK 152, 211, ...

Có TK 711

- Thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác (DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

Nợ TK 711

Có TK 3331

- Kết chuyển thu nhập khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 711

Có TK 911

2. Kế toán các khoản chi phí khác:

a. *Khái niệm:* Là các khoản chi phí của các hoạt động gây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra chi phí của đơn vị gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có).
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán.
- Các khoản chi phí khác, ...

b. *Tài khoản sử dụng:*

TK 811 “Chi phí khác”

- Các khoản chi phí khác phát sinh	- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

c. *Phương pháp hạch toán:*

- Chi phí cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Nợ TK 811

Có TK 111, 112, 152, ...

- Các khoản bị phạt do hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế.

Nợ TK 811

Có TK 111, 112, 333, 338, ...

- Chi phí khác: như khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh (bão lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, ...).

Nợ TK 811

Có TK 111, 112, 141, ...

- Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911

Nợ TK 911

Có TK 811

V. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Nội dung:

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của các hoạt động kinh tế đã thực hiện. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và trị giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lợi nhuận khác là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác.

2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán xác định kết quả doanh sử dụng TK 911 “xác định kết quả kinh doanh”. TK này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của DN trong một kỳ hạch toán.

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.	- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ.
---	--

3. Phương pháp hạch toán:

- Kết chuyển chi phí sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911

Có TK 632

Có TK 641,642

Có TK 635,811

- Kết chuyển doanh thu và thu nhập sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511,512

Nợ TK 515

Nợ TK 711

Có TK 911

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911

Có TK 821

- Sau đó khi xác định lợi nhuận sau thuế kế toán kết chuyển:

Kết chuyển lãi: Nợ TK 911

Có TK 421

Kết chuyển lỗ: Nợ TK 421

Có TK 911

Kế toán xác định lợi nhuận sau thuế TNDN:

TK 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm. - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm. - Kết chuyển sang TK 911 để XĐKQKD.	- Chênh lệch thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN đã tạm nộp. - Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại. - Kết chuyển sang TK 911 để XĐKQKD.
Tổng phát sinh	Tổng phát sinh

TK 821 không có số dư cuối kỳ.

TK 821 có 2 TK cấp hai: TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”

TK 8212 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”

VI. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Nội dung và nguyên tắc:

Lợi nhuận thực hiện cả năm là kết quả kinh doanh của DN bao gồm: lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

Theo chế độ hiện hành đối với các DNNN, lợi nhuận được phân phối theo thứ tự sau:

- ❖ Trả tiền phạt như tiền phạt vi phạm kỷ luật thu nộp ngân sách, tiền phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn, các khoản chi phí đã chi nhưng chưa được trừ vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.
- ❖ Trừ các khoản lỗ không được khấu trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- ❖ Chia lãi cho các đối tác góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- ❖ Phân lợi nhuận còn lại trích lập các quỹ của doanh nghiệp như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển: trích từ tỷ lệ quy định 50% trở lên khhơn hạn chế mức tối đa.
 - Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% số dư của quỹ nayftoois đa không vượt quá 25% vốn điều lệ.
 - Số còn lại sau khi trích các quỹ trên được trích lập quỹ khen thưởng và các quỹ phúc lợi.

2. Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh kết quả kinh doanh và tình hình phân phối kết quả kinh doanh của DN, kế toán sử dụng TK 421 “lợi nhuận chưa phân phối”.

TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của DN. - Trích lập các quỹ. - Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh cho các cổ đông. - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh. - Nộp lợi nhuận cho cấp trên.	- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ. - Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ được cấp trên cấp bù. - Xử lý các khoản lỗ về hoạt động KD.
SDCK: Số lỗ hoạt động KD chưa xử lý.	SDCK: số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa xử dụng.
- TK 421 có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ. - TK 421 có 2 TK cấp hai: + TK 4211 “Lợi nhuận chưa phân phối năm trước”: phản ánh kết quả hoạt động KD, tình hình phân phối kết quả và số lãi chưa phân phối năm nay”; phản ánh kết quả hoạt động KD, tình hình phân phối lãi và số lãi chưa phân phối của năm nay.	

Sơ đồ hạch toán

911	421	911
	Kết chuyển lỗ	Kết chuyển lãi
414,415,431		
	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	
111,112,131		
	Chia lãi cho người góp vốn	
411		
	Bổ sung nguồn vốn KD	

VII. KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán.

- Các khoản phải nộp cho NN là số tiền mà DN phải có nghĩa vụ thanh toán với NN về các khoản như thuế gián thu, thuế trực thu, các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác phát sinh theo chế độ quy định.
- DN chủ động tính và xác định số thuế, phí ,lệ phí và các khoản phải nộp cho NN theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp.
- DN phải thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho NN.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ. - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào NSNN. - Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.	- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp. - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào NSNN.
Tổng số phát sinh Nợ.	Tổng số phát sinh Có.
Số dư: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản đã nộp lớn hơn số phải nộp ở cuối kỳ.	Số dư: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào NSNN ở cuối kỳ.

TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp NN, có 9 TK cấp 2.

- TK 3331: Thuế giá trị gia tăng phải nộp.
- TK 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- TK 3333: Thuế xuất, nhập khẩu.
- TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- TK 3335: Thuế thu nhập cá nhân.
- TK 3336: Thuế tài nguyên.
- TK 3337: Thuế nhà đất, tiền thuê đất.
- TK 3338: Các loại thuế khác.
- TK 3339: Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

a. Thuế giá trị gia tăng phải nộp:

- Doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
 - + Khi mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định dùng vào hoạt động SXKD, căn cứ vào hóa đơn GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 641, 642, ... (trị giá mua chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 133 (thuế GTGT đầu vào).

Có TK 11, 112, 331, ... (tổng số tiền thanh toán).

- + Thuế GTGT của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 133

Có TK 33312

- + Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 111, 112, 131, ... (tổng giá bán đã có thuế GTGT).

Có TK 511, 512, ... (giá bán chưa có thuế GTGT).

Có TK 3331 (thuế GTGT đầu ra).

- + Cuối tháng kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp:

- Nợ TK 3331 (Số thuế GTGT được khấu trừ)
- Có TK 133
- + Số thuế GTGT thực nộp cho NSNN:
 - Nợ TK 3331
 - Có TK 111,112
- + Trường hợp số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, phân bổ vào giá vốn hàng bán: Nợ TK 632
 - Có TK 133
- Doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:
 - + Khi mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định dùng vào hoạt động SXKD, căn cứ vào hóa đơn mua hàng, kế toán ghi:
 - Nợ TK 151,152,153,156,211,641,642,...(tổng số tiền thanh toán).
 - Có TK 111,112,331,...
 - + Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ:
 - Nợ TK 111,112,131,...(tổng giá bán đã có thuế GTGT).
 - Có TK 511,512,...(tổng giá bán đã có thuế GTGT).
 - + Cuối tháng kế toán tính, xác định số thuế GTGT phải nộp:
 - Nợ TK 511,512
 - Có TK 3331 (số thuế GTGT phải nộp)
- + Số thuế GTGT thực nộp cho NSNN:
 - Nợ TK 3331
 - Có TK 111,112

b. Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, kế toán phản ánh doanh thu là giá bán đã có thuế TTĐB:

Nợ TK 111,112,131,...(tổng giá thanh toán)

Có TK 511,512 (tổng giá thanh toán)

Khi xác định số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 511,512

Có TK 3332 (số thuế TTĐB phải nộp).

Khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, kế toán xác định số thuế TTĐB phải nộp của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 152,153,211,...

Có TK 3332

Khi nộp thuế TTĐB vào NSNN:

Nợ TK 3332

Có TK 111.112

c. Thuế nhập khẩu.:

Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 152,153,211,...

Có TK 3333

Khi nộp thuế nhập khẩu vào NSNN:

Nợ TK 3333

Có TK 111,112

d. Thuế xuất khẩu:

Khi xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu là giá bán đã có thuế xuất khẩu:

Nợ TK 111, 112, 131, ... (tổng giá thanh toán).

Có TK 511, 512, ... (tổng giá thanh toán).

Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 511, 512

Có TK 3333 (số thuế xuất khẩu phải nộp).

Khi nộp thuế xuất khẩu vào NSNN:

Nợ TK 3333

Có TK 111, 112

e. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Căn cứ vào số thuế TNDN phải nộp vào NSNN hàng quý theo định kỳ:

Nợ TK 821 (chi phí thuế TNDN)

Có TK 3334

Khi nộp thuế TNDN vào NSNN:

Nợ TK 3334

Có TK 111, 112

Cuối năm, khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp của năm:

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp hàng quý, thì chênh lệch ghi:

Nợ TK 3334

Có TK 821

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp lớn hơn số thuế TNDN tạm nộp hàng quý, thì chênh lệch ghi:

Nợ TK 821

Có TK 3334

f. Thuế thu nhập cá nhân:

Hàng tháng, khi xác định số thuế TNCN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác:

Nợ TK 334

Có TK 3335

Khi nộp thuế TNCN vào NSNN thay cho người lao động:

Nợ TK 3335

Có TK 111, 112

g. Thuế tài nguyên:

Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627

Có TK 3336

Khi nộp thuế tài nguyên vào NSNN:

Nợ TK 3336

Có TK 111, 112

h. Thuế nhà đất, tiền thuê đất:

Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí QLDN:

Nợ TK 642

Có TK 3337

Khi nộp thuế nhà đất, tiền thuê đất vào NSNN:

Nợ TK 3337

Có TK 111,112

i. Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:

Xác định số lệ phí trước bạ phải nộp tính trên giá trị tài sản mua về:

Nợ TK 211,213

Có TK 3339

Thuế môn bài phải nộp tính vào chi phí QLDN

Nợ TK 642

Có TK 3338

Khi nộp thuế vào NSNN:

Nợ TK 3338

Có TK 111,112